

Bản án số: 321/2023/HC-PT

Ngày 12/9/2023

V/v “*Kiến quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thái

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ hành chính thụ lý số 74/2023/TLPT-HC ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3133/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn N. Địa chỉ: đội D, buôn E, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lê Đại T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Võ Quang H – Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: C H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 31/12/1999, ông Phan Minh L ký Hợp đồng kinh tế (Về việc nhận khoán sản xuất cà phê) số: Đ8-46/HĐKT ngày 31/12/1999 với Công ty C, diện tích nhận khoán 5.000²; đất trồng cây cà phê. Thời gian hợp đồng 20 năm. Năm 2004, ông L sang nhượng cho ông Phạm Xuân T1, năm 2016 ông T1 bàn giao rẫy và công nợ cho ông Nguyễn Văn N, diện tích đất 2.516,5m².

Khi nhận rẫy đã có nhà trông coi, chứa đựng dụng cụ sản xuất, vật tư, sản phẩm; sân xi măng, các loại cây, giếng khoan. Con ông N (Nguyễn Thị Trà M) là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất nhận khoán.

Ngày 16/01/2020, Trung tâm phát triển quỹ đất, tiến hành kiểm đếm và lập “*Biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất*”. Thu hồi của ông N số diện tích đất 2.516,5m²; trong đó có nhà ở và một số công trình xây dựng, các loại cây.

Ngày 22/9/2021, Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) thành phố B ra Quyết định số 6680/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 4).

Theo “*Bảng tính chi tiết niêm yết công khai kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*” ngày 22/7/2020 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố thì gia đình ông N được bồi thường 234.290.512 đồng. Theo “*Bảng tính chi kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*” (đợt 4) của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố thì gia đình ông được bồi thường 213.126.473 đồng (giảm 21.164.039 đồng), không được hỗ trợ gì.

Ngày 23/8/2021, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố lập Biên bản làm việc “*xác định năm xây dựng, năm khoan giếng và đánh giá loại cây, năm tuổi cây trồng*”. Theo đó tự ý ghi lại năm xây nhà, khoan giếng, làm bờ rào bảo vệ và sân xi măng. Trong khi không có mặt của UBNDTTQ phường T; đại diện Tổ dân phố 9; đại diện hộ dân. Đối với vườn cà phê sau khi nhận khoán thì người sản xuất đã nộp sản lượng hàng năm cho Công ty, giá trị vườn cây đã khấu hao theo thời gian nhưng khi bồi thường UBND tỉnh lại thu của ông N 21.087.500 đồng là hoàn toàn không đúng theo quy định. Trong số tiền được bồi thường nói trên thì chỉ được chi trả 77.526.000 đồng, số còn lại trừ nợ của ông N không có căn cứ. UBND thành phố B không áp dụng đúng quy định của nhà nước. Cụ thể: nhà cửa, giếng khoan, hàng rào bảo vệ, sân xi măng không được bồi thường; các loại cây trồng chính chỉ được hỗ trợ tối đa 80%, các loại cây trồng xen “*Vượt mật độ*” không được bồi thường. Trên thực tế hiện nay trên tất cả

các vườn cây đều trồng xen nhiều loại cây để tăng thu nhập, lấy ngắn nuôi dài. Khi thu hồi đất bị thiệt hại mà không được bồi thường là trái pháp luật. Hộ gia đình ông nhận khoán, trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ khác. Vì vậy, ông N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 4) đối với phần bồi thường hỗ trợ cho gia đình ông N.

2/ Buộc UBND thành phố B ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường cho gia đình ông N trong đó:

- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.
- Bồi thường nhà, sân, giếng khoan, hàng rào, đúng năm xây dựng.
- Bồi thường 100% các loại cây trồng chính và tất cả các loại cây trồng xen đúng Biên bản kiểm đếm.
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố trả tiền giá trị vườn cây theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông N xác định không còn yêu cầu nào khác.

Người bị kiện, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện ông Lê Đại T trình bày:

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi 5.138.059m² đất tại các xã, phường: T, T, T, T, T, T và xã E, thành phố B; trong đó giao diện tích 897.744,7m² đất trong tổng số diện tích đất thu hồi nêu trên cho Trung tâm P quản lý, lập phương án sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật; giao diện tích 4.240.315m² đất còn lại cho UBND thành phố B quản lý, lập phương án sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật.

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Viết tắt là Công ty TNHH MTC) Cà phê Buôn Ma T2.

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đ về việc thống nhất nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B và các Quyết định có liên quan.

Sau khi các ngành chuyên môn của UBND thành phố B triển khai thực hiện đầy đủ các bước trong công tác thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 22/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6680/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án khu đô thị D, thành phố B (đợt 4).

Đất của ông Nguyễn Văn Nghĩa l đất của hộ ông Phan Minh L nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV C và đã giải thể)

theo Hợp đồng số Đ8-46/HĐKT ngày 31/12/1999 tại thửa đất số 13a, tờ bản đồ số 6 với diện tích là 5.000m² đất trồng cà phê. Thời hạn hợp đồng là 20 năm, từ ngày 31/12/1999 đến 31/12/2019. Năm 2004 ông Phan Minh L sang nhượng lại cho ông Phạm Xuân T1, năm 2016 ông Phạm Xuân T1 bàn giao rẫy và công nợ cho ông Nguyễn Văn N với diện tích 2.500m².

Diện tích đo đạc theo hiện trạng tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 91 là 2.516,5m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đo đạc thực tế lớn hơn diện tích bàn giao rẫy 16,5m² là do sai số giữa hai lần đo đạc.

Diện tích thu hồi 2.516,5m² đất trồng cây lâu năm đã được thu hồi tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ nhưng thực tế ông Nguyễn Văn N vẫn đang sử dụng thửa đất nêu trên.

Về chi phí đầu tư vào đất còn lại: Thời hạn hợp đồng đã hết nên không đủ điều kiện bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Đối với nhà, tài sản và vật kiến trúc xây dựng năm 2019 sau Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ, không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật đất đai.

Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu:

- Đối với cây cà phê: Căn cứ Công văn số 06/CV-HĐGT ngày 28/02/2020 của Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C thì các hộ dân Hợp đồng giao, nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty từ năm 1995. Do đó chỉ được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành được quy định tại mục 5 khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

- Đối với việc thu hồi giá trị vườn cây cà phê: Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty TNHH MTV C, Trung tâm phát triển quỹ đất tính toán thu hồi giá trị vườn cây cà phê của các hộ dân (thu 84 triệu/ha) là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với việc xác định cây trồng chính, cây trồng xen: Căn cứ Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020; Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

- Tại thời điểm UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định thu hồi đất, Công ty TNHH MTV C được giải thể kể từ ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh. Việc UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 là trường hợp thu hồi đất đối với tổ chức sử dụng đất đã giải thể, thuộc quy định tại Điều 65 Luật đất đai năm 2013. Khi Công ty TNHH MTV C giải thể kể từ ngày 30/9/2016, thì hiệu lực hợp đồng liên kết sản xuất cà phê giữa Công ty cà phê với các hộ đã chấm dứt mặc dù hợp đồng vẫn còn thời hạn thực hiện.

- Mặt khác, theo sổ hộ khẩu ông Nguyễn Văn N cung cấp thì hiện nay nghề nghiệp của ông là giáo viên; vợ là bà Nguyễn Thị Hồng Q là giáo viên; em là Nguyễn Thị Ly L1 là giáo viên; 02 con còn nhỏ chưa đủ độ tuổi lao động. Theo quy định tại Điều 19 Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Đ thì hộ ông Nguyễn Văn N không được hỗ trợ

đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là đúng theo quy định.

Ngày 22/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6680/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 4). Trong đó: không hỗ trợ các chính sách cho ông Nguyễn Văn N về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là đúng quy định.

Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Người đại diện theo uỷ quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B trình bày có nội dung như của người bị kiện đã trình bày.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của người UBND phường T ông Trần Đăng B trình bày:*

Căn cứ Công văn số 387/CV-TTPTQĐ ngày 20/8/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B về việc đề nghị kiểm tra, rà soát tài sản xây dựng vi phạm hành chính; thời điểm xây dựng nhà; vật kiến trúc; công trình xây dựng phục vụ sinh hoạt, không phục vụ sinh hoạt khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B.

Ngày 23/8/2021, UBND phường T phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, Tổ trưởng TDP 9, cảnh sát khu vực TDP 9 và 04 hộ dân đại diện để lấy ý kiến xác định lại thời điểm hình thành nhà ở, tài sản và vật kiến trúc trên đất. Tuy nhiên 04 hộ dân được mời không phối hợp cung cấp thông tin của các hộ trong khu vực dự án. Do đó, cuộc họp căn cứ vào hồ sơ hiện có và tham khảo ý kiến của các thành viên, Tổ trưởng TDP 9 là người sinh sống tại khu vực dự án. Cuộc họp còn tham khảo từ ảnh vệ tinh Google E để xác định, vật kiến trúc trên đất như: nhà, sân, hàng rào.

Để đảm bảo quyền lợi của người dân khi nhà nước thu hồi đất, ngày 14/01/2022 phường T phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B với Tổ trưởng Tổ dân phố 9 phường T đã mời đại diện các hộ dân để lấy ý kiến về thời điểm tạo lập, hình thành tài sản của các hộ dân tại khu đất thu hồi. Tuy nhiên tại buổi làm việc đại diện các hộ dân chỉ đưa ra ý kiến nhưng không có các giấy tờ chứng minh thời điểm hình thành. Những người được bầu đại diện tham gia lấy ý kiến là trường hợp bị thu hồi đất, mới nhận chuyển nhượng lại vườn cây, mới về chăm sóc vườn cây khi Công ty TNHH MTV C giải thể và thông tin dự án được triển khai là không khách quan, không đủ căn cứ để xem xét giải quyết.

Sau khi kiểm tra biên bản kê tài sản của hộ dân, biên bản xác minh về thời điểm tạo lập, hình thành tài sản có xác nhận của UBND phường T ngày 23/08/2021 và tham khảo từ vệ tinh Google Eath Pro, UBND phường đã thống nhất: Trên cơ sở thông tin thu nhập, ý kiến của Tổ dân phố I phường T thì trước đây các hộ dân hợp đồng nhận giao khoán sản xuất trồng cà phê với Công ty TNHH MTV C sử dụng hệ thống nước của Công ty để tưới chăm sóc vườn cây đến hết niên vụ 2016-2017. Sau khi Công ty TNHH MTV C giải thể theo

Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ thì các hộ dân mới khoan giếng để tưới và chăm sóc cho vườn cây.

Theo hợp đồng ký kết, hộ nhận khoán chỉ được làm nhà tạm để trông coi rẫy với diện tích từ 10m² đến 12m² phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế một số hộ dân đã làm nhà cấp 4 với diện tích lớn để ở và xây dựng các công trình phụ khác trên đất giao khoán nhưng không được Công ty N1, xử lý.

Đối với trường hợp ông Nguyễn Văn N yêu cầu xác định năm tạo lập và xây dựng: Nhà (2016), Sân xi măng (2016), Hàng rào (2017), Giếng khoan (2015). UBND phường T đã yêu cầu ông Nguyễn Văn N cung cấp các giấy tờ để làm căn cứ chứng minh năm tạo lập xây dựng như ông trình bày. Nhưng ông Nguyễn Văn N không cung cấp được các căn cứ chứng minh. Do đó, ngày 18/02/2022 UBND phường, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B và đại diện chủ đầu tư hợp đồng nhất giữ nguyên nội dung biên bản làm việc ngày 23/8/2021 là đúng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194 và khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 82; Điều 83; Điều 92 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017 ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T4; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ T4; Các Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 26/02/2014, Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ;

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, về việc hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án khu đô thị D, thành phố B (đợt 4), phần nội dung không hỗ trợ đối với nhà, tài sản, vật kiến trúc cho hộ ông Nguyễn Văn N. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với nhà, tài sản, vật kiến trúc cho hộ ông Nguyễn Văn N theo đúng quy định.

[1.2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường cho tất cả các loại cây trồng theo đúng Biên bản kiểm đếm; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

[1.3] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải chi trả cho ông Nguyễn Văn N tiền giá trị vườn cây.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 10/4/2023 ông Nguyễn Văn N là người khởi kiện có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm: buộc UBND thành phố B ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường cho gia đình ông N:

- Bồi thường đối với cây cà phê, các loại cây trồng chung trong vườn cà phê đúng mật độ, tính bằng 100% đơn giá theo quy định.

- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

- Bồi thường chi trả giá trị vườn cây.

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho các con ông N có nhân khẩu trong hộ gia đình ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa quyết định Bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu quan điểm giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

[1.1] Đối với yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Diện tích đất bị thu hồi của ông Nguyễn Văn N có nguồn gốc là đất của hộ ông Phan Minh L nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV C, giải thể theo Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ) theo Hợp đồng số Đ8-46/HĐKT ngày 31/12/1999. Thời hạn hợp đồng là 20 năm, từ ngày 31/12/1999 đến 31/12/2019. Năm 2004 ông Phan Minh L sang nhượng lại cho ông Phạm Xuân T1, năm 2016 ông Phạm Xuân T1 bàn giao rẫy và công nợ cho ông Nguyễn Văn N với diện tích 2.500m².

Quyết định số 07/QĐ-UBND, ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi 5.138.059m² đất của Công ty C là quyết định thu hồi tổng thể. Trong đó giao diện tích 897.744,7m² đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Đắc Lắc và giao diện tích 4.240.315m² đất còn lại cho UBND thành phố B để các đơn vị quản lý, lập phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, các hộ nhận khoán vẫn được quản lý, sử dụng đất cho đến khi thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền mới tiến hành thu hồi đất của người đang sử dụng và lập phương án bồi thường.

Đất nhận khoán của hộ ông N nằm trong dự án Khu đô thị D, phường T, thành phố B. Ngày 22/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6680/QĐ-UBND. Thời điểm này, thời hạn hợp đồng đã hết, ông N có trình bày một số khoản chi phí đầu tư như là các chi phí chăm sóc vườn cây, không phải chi phí đầu tư vào đất còn lại quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, UBND thành phố B không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho hộ ông Nghĩa 1 đúng quy định.

[1.2] Đối với yêu cầu chi trả tiền giá trị vườn cây:

Theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty TNHH MTV C để tính toán thu hồi giá trị vườn cây cà phê của các hộ dân (BL 144). Phương án xử lý tài sản là vườn cây cà phê do công ty Đ có nêu: Hội đồng giải thể căn cứ vào Hợp đồng giao khoán, xác định giá trị vườn cây là 84.350.000 đồng/ha, để thu hồi giá trị Công ty đã đầu tư. Sau khi phương án giải thể được phê duyệt, Hội đồng giải thể Công ty phối hợp với UBND thành phố B, Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk thu hồi giá trị vườn cây cà phê cho Hội đồng giải thể để thanh toán các khoản nợ phải trả theo quy định. Do đó, việc UBND thành phố B giữ lại của ông N số tiền giá trị vườn cây là thực hiện đúng Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ.

[1.3] Đối với yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho các con ông N có nhân khẩu trong hộ gia đình ông N; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, thì thấy:

Tại điểm d khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/N Đ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất như sau: *Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó;*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T4 thì hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp), vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình đó thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N2, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm”.

Khoản 1 Điều 19 Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của UBND tỉnh Đ quy định: *Cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật thì không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.*

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự trong vụ án cung cấp về nguồn gốc vườn cà phê của ông N thì thấy: Ông Phan Minh L ký Hợp đồng kinh tế (Về việc nhận khoán sản xuất cà phê) số: Đ8-46/HĐKT ngày 31/12/1999 với Công ty C, diện tích nhận khoán: 5.000m²; đất trồng cây cà phê. Thời gian hợp đồng 20 năm. Năm 2004 ông L sang nhượng cho ông Phạm Xuân T1, diện tích đất 2.516,5m². Theo Hợp đồng chuyển nhượng vườn cây cà phê (BL 119) thì cá nhân ông Nguyễn Văn N và ông Vũ Văn M1 nhận chuyển nhượng vườn cà phê từ ông Phạm Xuân T1, tiếp nhận vườn cây từ ngày 11/5/2018. Căn cứ sổ hộ khẩu ông N cung cấp thì thấy nghề nghiệp của ông N và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng Q đều là giáo viên; em là Nguyễn Thị Ly L1 cũng là giáo viên; 02 con còn nhỏ chưa đủ độ tuổi lao động. Vì vậy, việc canh tác trên diện tích đất giao khoán trên không phải là nguồn thu nhập chính của tất cả các thành viên hộ gia đình ông N. Hộ gia đình ông N không có các căn cứ để xác định là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ T4. Đối chiếu với các quy định nêu trên thì việc UBND thành phố B không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho hộ ông Nguyễn Văn Nghĩa I đúng quy định.

[1.4] Đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với cây cà phê, các loại cây trồng chung trong vườn cà phê đúng mật độ, tính bằng 100% đơn giá thì thấy:

Theo Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 và Bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ thì Ủy ban nhân dân thành phố B xác định ông Nguyễn Văn N có trồng những loại cây đúng mật độ là: Cà phê vối năm 2000, loại A: 115 cây; Cà phê vối năm 2000, loại B: 31 cây; Cà phê vối năm 2000, loại C: 7 cây; Sầu riêng ghép trồng năm 2012, loại A: 12 cây; Sầu riêng ghép trồng năm 2012, loại B: 1 cây. Ngoài ra, còn có cây trồng đúng mật độ là: Tiêu

trồng năm 2012, trụ cây muồng đen 2005 loại A: 39 cây; Tiêu trồng năm 2012, trụ cây muồng đen 2005 loại B: 17 cây; Muồng đen trồng năm 2005, trồng trụ tiêu 2012, Đk 15 cm, cao 5m, 56 cây, có khối lượng 1,45; Tiêu trồng năm 2015, trụ cây muồng đen 2005 loại A: 36 cây; Tiêu trồng năm 2015, trụ cây muồng đen 2005 loại B: 9 cây; Muồng đen trồng năm 2005, trồng trụ tiêu 2015, Đk 15 cm, cao 5m, 45 cây, có khối lượng 1,34. Bơ ghép trồng năm 2012, loại A: 9 cây; Bơ ghép trồng năm 2012, loại B: 1 cây.

Tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UB ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, quy định:

“Điều 4. Xử lý một số vấn đề phát sinh.

1. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích đất canh tác gieo trồng nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, chăm sóc, sản phẩm thu hoạch và kinh doanh khác nhau. Khi thực hiện công tác kiểm đếm cây trồng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xác định cây trồng chính, cây trồng xen, cách xác định như sau:

...

b) Trường hợp cây trồng chính được xác định mà có quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành quy định các loại cây được phép trồng chung (trồng xen) phù hợp trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi thì cây trồng chung đó được tính bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định”.

Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành sau Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019. Theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì nếu có nội dung giống nhau thì phải áp dụng Quyết định sau. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố B lại áp dụng Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND để xem xét hỗ trợ cây trồng đúng mật độ trên đất là không đúng.

Đối chiếu quy định tại Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND thì thấy cây cà phê là cây trồng chính và những loại cây Sầu riêng, B1, T3, cây M2 là những cây trồng xen phù hợp nên thuộc trường hợp hỗ trợ 100%. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố B hỗ trợ đối với cây trồng nêu trên cho ông Nghĩa là 80% giá trị bồi thường là không đúng quy định pháp luật.

[2] Từ những nhận định trên, xét thấy đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với cây cà phê, các loại cây trồng chung trong vườn cà phê đúng mật độ, tính bằng 100% đơn giá của người khởi kiện là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Nguyễn Văn N, sửa một phần quyết định của Bản án sơ thẩm, hủy một phần Quyết định số 6680 và buộc UBND thành phố B ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo quy định của pháp luật.

[3] Do kháng cáo của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn N được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 164; khoản 1 điểm b khoản 2 điều 193; Điều 206 Luật tố tụng hành chính.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn N. Sửa một phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Áp dụng Điều 82; Điều 83; Điều 90, Điều 92 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017 ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T4; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ T4; Các Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/02/2014, Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ;

- Hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, phường T, thành phố B (đợt 4) hộ ông Nguyễn Văn N về phần bồi thường, hỗ trợ đối với cây cà phê, các loại cây trồng chung trong vườn cà phê đúng mật độ là: Cà phê vối năm 2000, loại A: 115 cây; Cà phê vối năm 2000, loại B: 31 cây; Cà phê vối năm 2000, loại C: 7 cây; Sầu riêng ghép trồng năm 2012, loại A: 12 cây; Sầu riêng ghép trồng năm 2012, loại B: 1 cây. Ngoài ra, còn có cây trồng đúng mật độ là: Tiêu trồng năm 2012, trụ cây muồng đen 2005 loại A: 39 cây; Tiêu trồng năm 2012, trụ cây muồng đen 2005 loại B: 17 cây; Muồng đen trồng năm 2005, trồng trụ tiêu 2012, Đk 15 cm, cao 5m, 56 cây, có khối lượng 1,45; Tiêu trồng năm 2015, trụ cây muồng đen 2005 loại A: 36 cây; Tiêu trồng năm 2015, trụ cây muồng đen 2005 loại B: 9 cây; Muồng đen trồng năm 2005, trồng trụ tiêu 2015, Đk 15 cm, cao 5m, 45 cây, có khối lượng 1,34; Bơ ghép trồng năm 2012, loại A: 9 cây; Bơ ghép trồng năm 2012, loại B: 1 cây.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo quy định của pháp luật

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

- Ông Nguyễn Văn N được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0021894 ngày 28/9/2022 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên

lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0001594 ngày 21/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái